

TẬP VIẾT

CHỮ

HÁN

(Theo Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp I)

TẬP VIẾT

CHỮ

HÁN

(Theo Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp I)

Bản quyền thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks, theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và tác giả Đinh Bích Thảo, Nguyễn Thị Thanh Lan.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế, Công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm "Knowledge Sharing – Chia sẻ tri thức", MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

✉ Email: lienhebanquyen@mcbooks.vn

☎ Điện thoại: (024).3792.1466

(Bấm máy lẻ 113 gặp Phòng Kế hoạch)

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về nội dung sách: thezhizhi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ tư vấn, đại diện và giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

THE ZHISHI
Đinh Bích Thảo, Nguyễn Thị Thanh Lan
(Chủ biên)

TẬP VIẾT

CHỮ

HÁN

(Theo Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp I)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN	6
1. Nét bút	6
(1) Định nghĩa	6
(2) Các nét cơ bản	6
(3) Biến thể của nét cơ bản	7
(4) Hình thức tổ hợp của nét bút	9
2. Kết cấu chữ Hán	10
3. Quy tắc viết chữ Hán	13
II. BỘ THỦ TRONG TIẾNG HÁN	18
III. LUYỆN VIẾT	20
PHẦN 1 BỘ THỦ VÀ CÁCH VIẾT	22
PHẦN 2 LUYỆN VIẾT CHỮ HÁN (TRÍCH XUẤT TỪ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA SƠ CẤP I)	54

LỜI NÓI ĐẦU

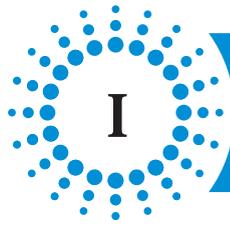
Chữ Hán thuộc hệ chữ tượng hình, vô cùng đặc biệt. Chữ Hán bắt nguồn từ thời xa xưa dựa trên việc quan sát đồ vật xung quanh và vẽ thành hình mang ý nghĩa. Có bốn cách tạo chữ và hai cách sử dụng chữ Hán, gọi chung là Lục thư. Để nhận biết và đơn giản ban đầu là chữ Tượng hình (căn cứ trên hình tượng của sự vật để hình thành chữ viết); tiếp đó chữ Hán phát triển lên một bước cao hơn, đó là chữ Chỉ sự (chỉ vào sự vật mà viết ra chữ, nhìn mà xét ra ý); chữ Hội ý (hợp ý của từng phần lại để hình thành nghĩa mới); chữ Hình thanh (kết hợp bộ thủ biểu ý nghĩa và bộ thủ biểu thị âm đọc); chữ Chuyển chú (đồng nghĩa nhưng hình dạng khác nhau); chữ Giả tá (được hình thành bằng cách mượn chữ có cùng cách phát âm).

Chữ Hán trông có vẻ "khó" nhưng xét kỹ thì một chữ Hán dù phức tạp đến mấy cũng chỉ gồm vài nét chính và được viết theo thứ tự nhất định. Cuốn *Tập viết chữ Hán theo giáo trình BOYA sơ cấp 1* là tài liệu bổ trợ cuốn sách "Giáo trình Hán ngữ Boya sơ cấp I". Cuốn sách được biên soạn để giúp học viên nhanh chóng nắm vững các quy tắc viết chữ Hán, khắc phục khó khăn khi học chữ Hán. Sau khi tiếp xúc với một số chữ Hán nhất định, học viên có sự hiểu biết cơ bản về kết cấu của chữ Hán, có thể phân biệt chữ Hán giống nhau và gần giống nhau, nhận ra một số quy luật của kết cấu thành chữ Hán.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi thiếu sót, ban biên tập rất mong nhận được đóng góp ý kiến của quý thầy cô, các đồng nghiệp và các học viên để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Xin chân thành cảm ơn!

BAN BIÊN TẬP



MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN

I NÉT BÚT

(1) Định nghĩa

Chữ Hán được hợp thành bởi các nét bút. Nét bút là phần cơ bản, là đơn vị kết cấu nhỏ nhất của chữ Hán. Các Hán tự gia quy ước *"Nét là một đồ hình liền mạch, được tính từ khi đặt ngòi bút tiếp xúc với mặt giấy đến khi nhấc bút lên"*.

(2) Các nét cơ bản

Chữ Hán được tạo nên bởi rất nhiều nét bút khác nhau, có những nét bút rất đơn giản, cũng có những nét bút rất phức tạp, nhưng có thể tập hợp được những nét bút cơ bản nhất và biến thể của nó. Có nhiều quan điểm khác nhau về việc phân loại nét bút, nhưng phần lớn các tác giả đều cho rằng có 7 nét cơ bản và nhiều nét biến thể từ 7 nét này.

	TÊN GỌI	HÌNH DÁNG	CÁCH VIẾT	VÍ DỤ
1	Nét ngang	—	Từ trái sang phải	二 天
2	Nét sổ		Từ trên xuống dưới	十 中
3	Nét phẩy	丿	Từ trên xuống dưới-trái	八 及
4	Nét móc	㇇	Từ trên xuống dưới-phải	人 大
5	Nét chấm	丶	Trên trái xuống dưới phải	主 辛
6	Nét hất	㇏	Dưới trái lên trên phải	江 打
7	Nét móc	㇏	Trên xuống dưới phải móc lên	扎 礼

(3) Biến thể của nét cơ bản

	TÊN GỌI	HÌNH DÁNG	CÁCH VIẾT	VÍ DỤ
* BIẾN THỂ CỦA NÉT NGANG				
1	Nét ngang gập	㇀	Từ trái sang phải kéo xuống	口 国
2	Nét ngang móc	㇁	Từ trái sang phải móc xuống	买 欢
3	Nét ngang (gập) phẩy	㇂	Từ trái sang phải gập xuống dưới trái	又
4	Nét ngang gập móc	㇃	Từ trái sang phải kéo xuống và móc trái	门 司
5	Nét ngang gập gập phẩy	㇄	Từ trái sang phải gập xuống một nửa kéo ngang sang phải, gập kéo xuống góc trái bên dưới	建 廷
6	Nét ngang gập nghiêng móc	㇅	Từ trái sang phải kéo xuống phía dưới góc phải, móc lên bên phải	飞 凤
7	Nét ngang gập hất	㇆	Từ trái sang phải kéo xuống thẳng đứng, móc lên bên phải	讨 论
8	Nét ngang gập phẩy cong móc	㇇	Từ trái sang phải gập trái, gập phải, móc lên bên trái	陈 隆
9	Nét ngang gập gập gập	㇈	Từ trái sang phải kéo xuống một nửa, lại kéo sang phải, kéo xuống	凸
10	Nét ngang gập gập gập móc	㇉	Từ trái sang phải, gập xuống góc trái bên dưới, kéo ngang sang bên phải, gập xuống góc trái bên dưới, móc lên bên trái	乃

11	Nét ngang gập cong móc		Từ trái sang phải, gập xuống, kéo sang phải, móc lên bên phải	九 匹
12	Nét ngang gập cong		Từ trái sang phải, gập xuống, kéo sang phải	朵 铅
*BIẾN THỂ CỦA NÉT SỐ				
1	Nét sổ ngang		Từ trên xuống dưới, kéo sang phải	山
2	Nét sổ móc		Từ trên xuống dưới, móc trái	小
3	Nét sổ hất		Từ trên xuống dưới, móc phải	良 很
4	Nét sổ ngang gập móc		Từ trên xuống dưới, sang phải, gập xuống, móc trái	考 马
5	Nét sổ ngang gập		Từ trên xuống dưới, sang phải, gập xuống	鼎
6	Nét sổ cong		Từ trên xuống dưới, sang phải	四
7	Nét sổ cong móc		Từ trên xuống dưới, sang phải, móc phải	已 也
8	Nét sổ gập phẩy		Từ trên xuống dưới, sang phải, gập xuống bên trái	专
*BIẾN THỂ CỦA NÉT PHẨY				
1	Nét phẩy ngang (hất)		Góc trên bên phải kéo xuống dưới bên trái, kéo sang phải	去 么
2	Nét phẩy chấm		Góc trên bên phải kéo xuống góc dưới bên trái, kéo xuống dưới bên phải	女
3	Nét phẩy sổ		Từ trên xuống dưới kéo sang trái	月

*BIẾN THỂ CỦA NÉT MÁC				
1	Nét móc đứng móc	㇇	Từ trên xuống dưới, móc phải	找 我
2	Nét móc nằm móc	㇈	Từ trên bên trái kéo xuống dưới bên phải và móc lên	心 必
*BIẾN THỂ CỦA NÉT CHẤM				
1	Nét chấm dài	㇏	Từ trên bên trái kéo xuống dưới bên phải	双 头
*BIẾN THỂ CỦA NÉT MÓC				
1	Nét móc đứng	㇏	Từ trên xuống dưới, móc trái	方

(4) Hình thức tổ hợp của nét bút

4.1. Tách nhau: Các nét bút tách rời nhau, không có điểm tiếp xúc.

Ví dụ: 二、川、儿、心、习、刁.....

4.2. Chạm nhau: Các nét bút tiếp xúc nhau.

Ví dụ: 人、入、儿、刀、上、个.....

4.3. Giao nhau: Các nét bút giao cắt nhau.

Ví dụ: 十、七、九、力、也、丰.....

Lưu ý:

Các nét bút giống hệt nhau, quy tắc bút thuận giống nhau nhưng hình thức tổ hợp khác nhau sẽ hình thành những chữ Hán khác nhau.

Ví dụ: 儿 九

人 入 八

刀 力

2 KẾT CẤU CHỮ HÁN

Hình thức bố cục của chữ Hán hiện đại có thể chia làm 5 loại hình kết cấu lớn và 13 loại hình kết cấu nhỏ⁽¹⁾.

	5 LOẠI HÌNH KẾT CẤU LỚN	13 LOẠI HÌNH KẾT CẤU NHỎ
1.	CHỮ ĐƠN	CHỮ ĐƠN
2.	CHỮ CÓ KẾT CẤU TRÁI PHẢI	TRÁI – PHẢI
		TRÁI – GIỮA – PHẢI
3.	CHỮ CÓ KẾT CẤU TRÊN DƯỚI	TRÊN – DƯỚI
		TRÊN – GIỮA – DƯỚI
4.	CHỮ CÓ KẾT CẤU BAO VÂY	BAO VÂY NỬA TRÊN BÊN TRÁI
		BAO VÂY NỬA TRÊN BÊN PHẢI
		BAO VÂY NỬA DƯỚI BÊN TRÁI
		BAO VÂY NỬA TRÊN TỪ TRÁI SANG PHẢI
		BAO VÂY NỬA TRÁI TỪ TRÊN XUỐNG DƯỚI
		BAO VÂY NỬA DƯỚI TỪ TRÁI SANG PHẢI
		BAO VÂY TOÀN BỘ
5.	CHỮ CÓ KẾT CẤU ĐỐI XỨNG	ĐỐI XỨNG

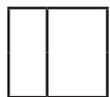
CỤ THỂ NHƯ SAU:

(1) Kết cấu chữ đơn

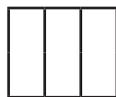


(1) Tân hoa tự điển, nhà xuất bản thương vụ.

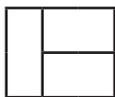
(2) Kết cấu chữ trái - phải (gồm cả trái - giữa - phải)



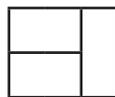
村



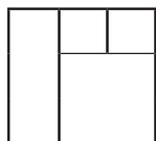
鋤



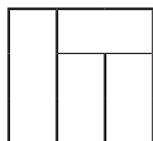
楼



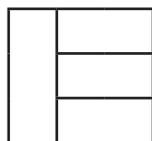
剽



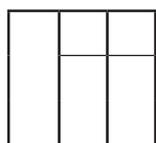
撵



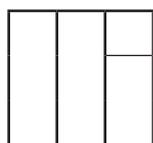
搥



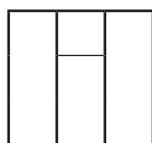
慢



缀

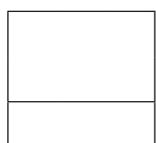


搬

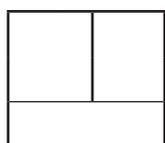


掰

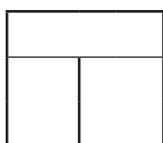
(3) Kết cấu chữ trên dưới (gồm cả trên - giữa - dưới)



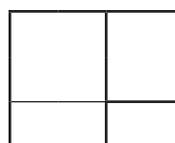
忠



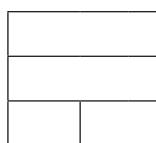
想



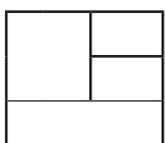
霜



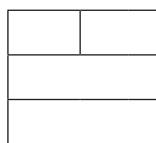
髹



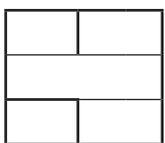
蕊



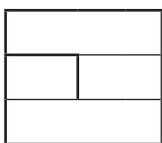
蟹



翼

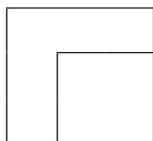


器

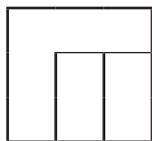


孽

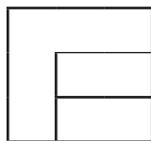
(4) Kết cấu chữ bao vây nửa trên, bên trái



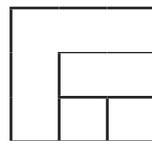
庆



屁

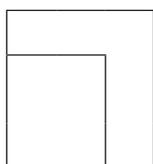


屨

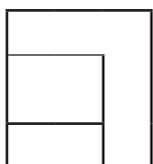


屠

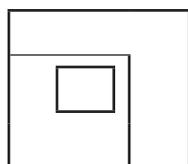
(5) Kết cấu chữ bao vây nửa trên, bên phải



句

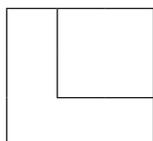


虱

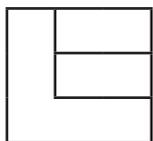


匈

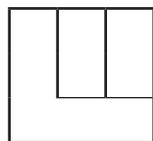
(6) Kết cấu chữ bao vây nửa dưới, bên trái



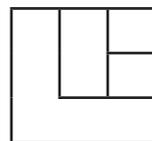
延



毯



边

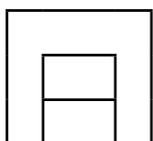


邂

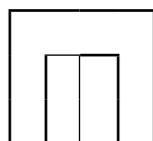
(7) Kết cấu chữ bao vây nửa trên, từ trái sang phải



风

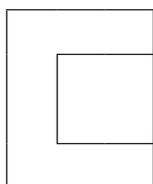


周

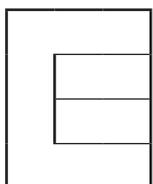


网

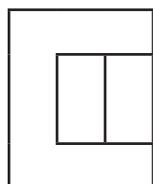
(8) Kết cấu chữ bao vây nửa trái, từ trên xuống dưới



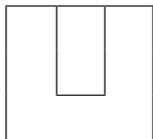
区



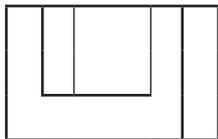
匿



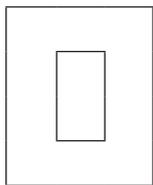
軌

(9) Kết cấu chữ bao vây nửa dưới, từ trái sang phải

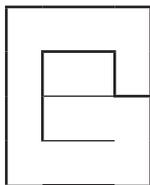
凶



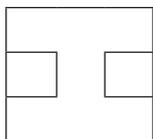
函

(10) Kết cấu chữ bao vây toàn bộ

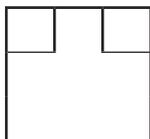
国



圆

(11) Kết cấu chữ đối xứng

乘



坐

3 QUY TẮC BÚT THUẬN

Các chữ Hán dù được tạo thành bởi 1 nét, 2 nét, 3 nét hay rất nhiều nét, khi viết ra sẽ xuất hiện vấn đề thứ tự nét. Người học muốn nhớ chữ Hán nhanh-lâu dài, cần chú trọng vấn đề này. Thứ tự các nét trong chữ Hán được quy ước trên cơ sở thuận đà đưa bút, bao gồm hướng đi của nét bút và thứ tự trước sau trong khi viết của các nét chữ, gọi là "quy tắc bút thuận".

(1) Quy tắc chung:

1. Ngang trước sổ sau: 十、干、王、击

十 十
干 干 干
王 王 王 王
击 击 击 击 击

2. Phẩy trước móc sau: 入、八、人、分

入 入
八 八
人 人
分 分 分 分

3. Trên trước dưới sau: 旦、星、章、军

旦 旦 旦 旦 旦
星 星 星 星 星 星 星 星 星
章 章 章 章 章 章 章 章 章 章 章
军 军 军 军 军 军

4. Trái trước phải sau: 阳、明、打、谢

阳 阳 阳 阳 阳 阳

明 明 明 明 明 明 明 明

打 打 打 打

谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢 谢

5. Ngoài trước trong sau: 周、风、问、用

周 周 周 周 周 周 周 周

风 风 风 风

问 问 问 问 问 问

用 用 用 用 用

6. Vào trước đóng sau (vào nhà trước đóng cửa sau): 田、目、团、国

田 田 田 田 田

目 目 目 目 目

团 团 团 团 团 团

国 国 国 国 国 国 国 国

7. Giữa trước hai bên sau: 小、水、木、永

小小小

水水水水

木木木木

永永永永永

(2) Quy tắc bổ sung:

Quy tắc chung ở trên chỉ mang tính tương đối. Do kết cấu chữ Hán phức tạp, hình thể đa dạng, nên một số chữ Hán khi viết không tuân theo quy tắc bút thuận kể trên, mà viết linh hoạt theo trật tự riêng. Ví dụ:

1. Nét chấm ở trên cùng hoặc bên trái chữ, viết trước. Ví dụ: 衣、为

衣衣衣衣衣衣

为为为为

2. Nét chấm ở trên cùng bên phải hoặc bên trong, viết sau. Ví dụ: 我、瓦

我我我我我我我

瓦瓦瓦瓦

3. Kết cấu bao vây nửa chữ:

Bao vây nửa phía trên – trái hoặc trên – phải, ngoài trước trong sau.

Ví dụ: 压 历

压压压压压压

历历历历

Bao vây nửa phía trái – dưới, viết sau cùng.

Ví dụ: (bộ xước, bộ dẫn) 边、廷

边边边边边

廷廷廷廷廷廷

Bao vây nửa phía dưới, viết trong trước ngoài sau. Ví dụ: 凶、幽

凶凶凶凶

幽幽幽幽幽幽幽幽

Bao vây nửa phía trên, viết ngoài trước trong sau. Ví dụ: 用、同

用用用用用

同同同同同同

Bao vây nửa phía bên trái, viết nét trên cùng trước, sau đó viết phần phía trong rồi mới đến các nét còn lại. Ví dụ: 医、巨

医医医医医医

巨巨巨巨